



# **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA**

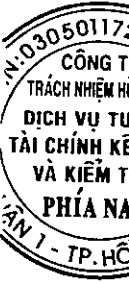
*Báo cáo Tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 432.449.470.000 đ

Công ty có ba công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM
Công ty TNHH Taicera Keraben	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.403.620.975 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 80.613.431.701 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 74.941.910.199 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 142.255.663.312 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

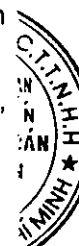
### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/08/2012)



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAN HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Số: 104 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Trách nhiệm Hữu hạn  
Tổng Giám đốc

DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM

**ĐỖ KHẮC THANH**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

**TẠ QUANG LONG**

Chứng chỉ KTV số: 0649/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>810.600.439.641</b>	<b>733.332.987.313</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		<b>173.277.747.638</b>	<b>187.270.731.087</b>
111	1. Tiền	03	131.277.747.638	187.270.731.087
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04		<b>8.891.713.564</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn			8.891.713.564
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>172.991.047.990</b>	<b>169.099.948.345</b>
131	1. Phải thu khách hàng		142.800.389.986	150.163.413.439
132	2. Trả trước cho người bán		12.439.674.834	2.664.681.908
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	18.214.002.797	16.683.395.350
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(463.019.627)	(411.542.352)
140	IV. Hàng tồn kho		<b>429.428.084.654</b>	<b>290.801.790.605</b>
141	1. Hàng tồn kho	06	430.486.824.688	291.277.357.639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.058.740.034)	(475.567.034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		<b>34.903.559.359</b>	<b>77.268.803.712</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.942.134.648	6.872.779.542
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.609.247.100	57.634.120.164
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	2.571.594.622	1.936.690.956
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		780.582.989	10.825.213.050
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>835.109.222.935</b>	<b>846.136.768.242</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh		
			31/12/2012	01/01/2012
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>821.282.589.317</b>	<b>836.562.153.427</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	772.575.133.688	408.201.400.333
222	- Nguyên giá		1.481.209.133.918	1.034.397.265.772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(708.634.000.230)	(626.195.865.439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	48.707.455.629	428.360.753.094
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	<b>V. Lợi thế thương mại</b>			
270	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.826.633.618</b>	<b>9.574.614.815</b>
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.948.881.542	8.435.790.109
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		2.877.752.076	1.138.824.706
280	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.645.709.662.576</b>	<b>1.579.469.755.555</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>963.474.842.306</b>	<b>875.818.874.025</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>786.939.817.431</b>	<b>667.126.129.887</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	499.858.454.837	384.373.052.801
312	2. Phải trả người bán		233.125.085.785	199.475.543.687
313	3. Người mua trả tiền trước		17.184.578.798	23.252.578.746
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	528.779.344	602.551.107
315	5. Phải trả người lao động		16.435.599.842	23.626.796.447
316	6. Chi phí phải trả	13	18.280.606.873	31.603.422.798
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.526.711.952	4.192.184.301
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>176.535.024.875</b>	<b>208.692.744.138</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		6.364.073.251	3.941.630.680
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	170.170.951.624	204.683.058.344
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			68.055.114
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>664.442.914.404</b>	<b>690.089.120.473</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>664.442.914.404</b>	<b>690.089.120.473</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		432.449.470.000	407.973.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.559.400)	(42.225.400)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			2.199.217.643
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63.001.315.847	46.878.629.507
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.584.817.758	4.303.275.411
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.941.910.199	142.255.663.312
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>17.791.905.866</b>	<b>13.561.761.057</b>
510	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.645.709.662.576</b>	<b>1.579.469.755.555</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		3.929.442,67	7.553.391,59
- Euro (EUR)		6.482,62	815,14
- Yên Nhật (JPY)		4.111.934,00	4.112.847,00
- Peso Philippine (PHP)		170,00	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

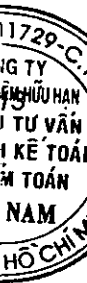
Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.680.221.486.409	1.452.321.824.450
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	28.301.195.287	30.243.439.879
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.651.920.291.122	1.422.078.384.571
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.386.528.950.957	1.084.812.580.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.391.340.165	337.265.804.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	9.382.400.304	22.363.553.144
22	7. Chi phí tài chính	23	41.557.167.669	55.850.839.081
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.816.820.604	15.638.275.889
24	8. Chi phí bán hàng		152.540.188.360	141.906.018.524
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		80.151.733.188	66.564.184.806
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		524.651.252	95.308.315.074
31	11. Thu nhập khác		5.017.129.438	4.058.685.219
32	12. Chi phí khác		516.447.625	109.390.568
40	13. Lợi nhuận khác		4.500.681.813	3.949.294.651
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.025.333.065	99.257.609.725
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.498.560.359	18.200.573.445
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.526.772.706	81.057.036.280
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		123.151.731	443.604.579
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		3.403.620.975	80.613.431.701
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	79	1.976

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



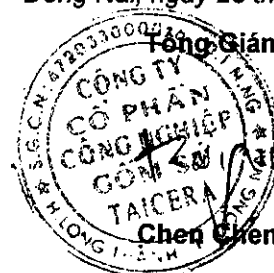
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Trưởng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.025.333.065</b>	<b>99.257.609.725</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		95.266.959.428	70.221.130.095
03	2. Các khoản dự phòng		634.650.275	(1.451.010.498)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.704.912.840)	
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.525.019.381)	(3.368.334.272)
06	5. Chi phí lãi vay		32.816.820.604	15.638.275.889
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>126.513.831.151</b>	<b>180.297.670.939</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.126.926.205	(41.919.706.628)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(139.209.467.049)	(26.216.184.037)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.392.068.579	133.577.185.718
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.417.553.461	8.642.273.108
13	- Tiền lãi vay đã trả		(31.589.976.040)	(15.316.056.508)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.326.966.059)	(16.879.244.905)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.422.442.571	1.532.659.191
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.520.235.806)	(3.366.517.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.226.177.013</b>	<b>220.352.079.877</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(81.563.916.516)	(446.568.186.865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.488.671.258	969.246.585
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.891.713.564	29.787.886.436
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(6.467.523.787)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.050.548.596	2.505.727.735
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(69.132.983.098)</b>	<b>(419.772.849.896)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(13.334.000)	(12.717.600)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.047.862.742.837	916.230.951.459
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(966.889.446.277)	(623.409.421.763)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.116.482.475)	(23.409.160.305)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>53.843.480.085</b>	<b>269.399.651.791</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.063.326.000)	69.978.881.772
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		187.270.731.087	115.156.462.393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		70.342.551	2.135.386.922
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>173.277.747.638</u>	<u>187.270.731.087</u>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 12 tháng 11 năm 2012, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 432.449.470.000 đồng, tổng số cổ phần là 43.244.947, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.562.777 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 12.626.691 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.503.177 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

### 1.3 Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty"):

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

### 1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

#### Công ty con

- |               |   |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware                        |
| Địa chỉ       | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.                |
| Vốn điều lệ   | 2.000.575.420 VND   |
| Tỷ lệ góp vốn | 55,00%  |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera                                       |
| Địa chỉ       | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ   | 21.204.134.400 VND  |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00%  |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben  |
| Địa chỉ       | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.                |
| Vốn điều lệ   | 14.482.440.000 VND  |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00%  |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

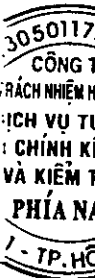
Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

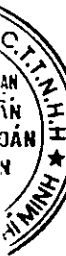
### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Năm 2012

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

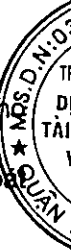
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

01172  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TỰ  
ÍNH KẾ  
KIỂM TOÁN  
ĐỒNG NAI  
TP. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	2.011.559.584	1.981.515.370
- Tiền gửi ngân hàng	129.266.188.054	185.289.215.717
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	42.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>173.277.747.638</b>	<b>187.270.731.087</b>

### 4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Tiền gửi có kỳ hạn		8.891.713.564
<b>Cộng</b>		<b>8.891.713.564</b>

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	6.857.815	
- Phải thu khác	18.207.144.982	16.683.395.350
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang	424.348.763	224.399.963
+ Trợ cấp thôi việc	3.529.037.865	3.623.939.174
+ Phải thu Công ty Phát triển nhà Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	13.379.714.220	11.773.289.400
+ Khác	874.044.134	1.061.766.813
<b>Cộng</b>	<b>18.214.002.797</b>	<b>16.683.395.350</b>



### 6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	129.220.601.698	138.623.850.299
- Công cụ, dụng cụ	14.409.987.933	10.705.928.246
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.508.524.787	17.914.017.347
- Thành phẩm	261.347.710.270	124.033.561.747
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>430.486.824.688</b>	<b>291.277.357.639</b>

### 7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.571.594.622	1.936.690.956
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>2.571.594.622</b>	<b>1.936.690.956</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư đầu kỳ	234.943.493.950	693.062.280.353	31.132.048.692	11.245.521.125	64.013.921.652	1.034.397.265.772	
2. Số tăng trong kỳ	56.937.283.256	394.293.515.414	4.216.597.348	143.077.527	5.626.740.436	461.217.213.981	
- Mua sắm mới		20.523.361.016	2.315.454.545	143.077.527	5.626.740.436	28.608.633.524	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56.937.283.256	373.770.154.398				430.707.437.654	
- Tặng khác			1.901.142.803			1.901.142.803	
3. Số giảm trong kỳ			2.359.663.735		12.045.682.100	14.405.345.835	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ							
- Chuyển sang BĐS đầu tư			518.555.550		12.045.682.100	12.564.237.650	
- Thanh lý, nhượng bán			1.841.108.185			1.841.108.185	
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	291.880.777.206	1.087.355.795.767	32.988.982.305	11.388.598.652	57.594.979.988	1.481.209.133.918	
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu kỳ	76.272.862.602	485.857.132.191	12.864.100.479	5.661.470.764	45.540.299.403	626.195.865.439	
2. Số tăng trong kỳ	9.854.854.742	77.622.193.885	3.672.219.346	1.004.280.853	3.542.681.751	95.696.230.577	
- Khấu hao trong kỳ	9.854.854.742	77.622.193.885	3.242.948.197	1.004.280.853	3.542.681.751	95.266.959.428	
- Tặng khác			429.271.149			429.271.149	
3. Số giảm trong kỳ			1.212.413.686		12.045.682.100	13.258.095.786	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ							
- Chuyển sang BĐS đầu tư			504.355.077		12.045.682.100	12.550.037.177	
- Thanh lý, nhượng bán			708.058.609			708.058.609	
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	86.127.717.344	563.479.326.076	15.323.906.139	6.665.751.617	37.037.299.054	708.634.000.230	
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	158.670.631.348	207.205.148.162	18.267.948.213	5.584.050.361	18.473.622.249	408.201.400.333	
Tại ngày cuối kỳ	205.753.059.862	523.876.469.691	17.665.076.166	4.722.847.035	20.557.680.934	772.575.133.688	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
<b>Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>48.707.455.629</b>	<b>428.360.753.094</b>
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP	4.439.021.699	4.223.701.835
+ Nhà xưởng mới - Khu công nghiệp Mỹ Xuân		6.564.541.224
+ Hệ thống máy ép		93.857.837.652
+ Hệ thống lò nung		3.163.854.802
+ Hệ thống sấy phun		123.367.984.548
+ Dây chuyền tráng men		4.809.653.416
+ TSCĐ khu thử liệu		17.206.536.056
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	25.080.996.880	24.596.329.413
+ Đầu tư TSCĐ khác cho nhà xưởng mới		145.541.930.198
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	204.750.000	204.750.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	16.976.709.375	2.817.656.275
<b>Cộng</b>	<b>48.707.455.629</b>	<b>428.360.753.094</b>

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Lót gạch lò nung xưởng 3	7.207.034.255	1.304.914.632
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	2.697.213.119	5.394.426.238
- Chi phí công cụ dụng cụ		37.356.392
- Chi phí trước thành lập	412.000.000	412.000.000
- Chi phí sử dụng thương hiệu	474.744.705	1.246.886.109
- Bi nghiền của HT máy nghiền mới X 3		
- Khác	157.889.463	40.206.738
<b>Cộng</b>	<b>10.948.881.542</b>	<b>8.435.790.109</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>437.811.624.972</b>	<b>325.904.307.966</b>
- Vay ngắn hạn	437.811.624.972	325.904.307.966
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	41.329.944.282	54.394.871.555
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	25.678.497.186	23.883.358.253
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	197.574.122.886	118.830.409.334
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83.115.319.722	83.283.883.241
+ Ngân hàng Huanan	30.076.971.453	3.044.220.480
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	5.051.022.019	11.225.564.686
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	18.900.646.532	31.242.000.417
+ Ngân hàng China Trust	21.930.900.892	
+ Ngân hàng Fubon TW	14.154.200.000	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>62.046.829.865</b>	<b>58.468.744.835</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	62.046.829.865	58.468.744.835
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		34.659.478.443
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	14.782.390.872	4.275.072.176
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	12.951.581.736	5.201.349.364
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	10.528.334.405	4.632.612.914
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	23.784.522.852	9.700.231.938
<b>Cộng</b>	<b>499.858.454.837</b>	<b>384.373.052.801</b>

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	384.275.073	244.499.321
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.836.868	317.338.902
- Thuế thu nhập cá nhân	20.667.403	40.712.884
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>528.779.344</b>	<b>602.551.107</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
- Lãi vay	1.226.844.564	322.219.381
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	13.206.410.188	18.592.076.123
- Phí hoa hồng bán hàng		5.856.954.105
- Phí sử dụng nhãn hiệu		4.165.599.928
- Phí nhập khẩu và xuất khẩu	514.485.911	
- Phí kiểm toán năm 2012	128.612.900	
- Thuế nhà thầu	356.930.257	
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	1.494.525.463	
- Chi phí phải trả khác	1.352.797.590	2.666.573.261
<b>Cộng</b>	<b>18.280.606.873</b>	<b>31.603.422.798</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Kinh phí công đoàn		156.603.614
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		2.733.262
- Bảo hiểm thất nghiệp		4.032.847.425
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.526.711.952	930.585.999
+ Thù lao và cổ tức phải trả	3.485.490	2.251.777.426
+ Các khoản tạm thu phải trả	1.498.226.462	850.484.000
+ Khác	25.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.526.711.952</u></b>	<b><u>4.192.184.301</u></b>

### 15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>170.170.951.624</b>	<b>204.683.058.344</b>
- <b>Vay dài hạn - VND</b>	<b>170.170.951.624</b>	<b>204.683.058.344</b>
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	36.955.965.107	55.575.938.916
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	38.854.627.396	41.610.784.078
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	28.952.919.406	34.744.595.606
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	65.407.439.715	72.751.739.744
<b>Nợ dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>170.170.951.624</u></b>	<b><u>204.683.058.344</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

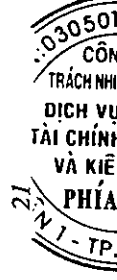
Năm 2012

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>384.882.430.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(29.507.800)</b>	<b>2.433.691.247</b>	<b>124.680.271.702</b>	<b>34.392.930.476</b>	<b>3.557.298.729</b>	<b>729</b>
Tăng vốn trong năm trước	23.091.170.000		(12.717.600)		(23.091.170.000)			
Lãi trong năm trước				2.199.217.643	80.613.431.701			
Tăng khác								
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(15.607.123.788)	12.485.699.031	3.121.424.757	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(1.248.569.903)			
Chia cổ tức					(23.091.176.400)			
Giảm khác				(2.433.691.247)			(2.375.448.075)	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>407.973.600.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(42.225.400)</b>	<b>2.199.217.643</b>	<b>142.255.663.312</b>	<b>46.878.629.507</b>	<b>4.303.275.411</b>	<b>411</b>
Tăng vốn trong kỳ	24.475.870.000		(13.334.000)		(24.475.870.000)			
Lợi nhuận trong kỳ					3.403.620.975			
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
Chia cổ tức					(24.475.877.532)			
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(20.153.357.925)	16.122.686.340	4.030.671.585	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(1.612.268.631)			
Giảm khác				(2.199.217.643)			(749.129.238)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>432.449.470.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(55.559.400)</b>		<b>74.941.910.199</b>	<b>63.001.315.847</b>	<b>7.584.817.758</b>	<b>758</b>

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

**16. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	432.393.910.000	407.931.380.000
Cổ phiếu quỹ	55.560.000	42.220.000
<b>Cộng</b>	<b><u>432.449.470.000</u></b>	<b><u>407.973.600.000</u></b>

**16. c) Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2012	01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	63.001.315.847	46.878.629.507
- Quỹ dự phòng tài chính	7.584.817.758	4.303.275.411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b><u>70.586.133.605</u></b>	<b><u>51.181.904.918</u></b>

**16. d) Cổ phiếu**

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.244.947	40.797.360
- Cổ phiếu phổ thông	43.244.947	40.797.360
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	5.556	4.222
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.239.391	40.793.138
- Cổ phiếu phổ thông	43.239.391	40.793.138
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**16. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 17. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	784.030.749.893	867.889.541.229	1.651.920.291.122
Doanh thu giữa các bộ phận			
<b>Cộng</b>	<b>784.030.749.893</b>	<b>867.889.541.229</b>	<b>1.651.920.291.122</b>
Kết quả kinh doanh	15.519.725.641	17.179.692.976	32.699.418.617
Doanh thu tài chính	6.715.874.374	2.666.525.930	9.382.400.304
Chi phí tài chính			(41.557.167.669)
Thu nhập khác			5.017.129.438
Chi phí khác			(516.447.625)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.498.560.359)
Lợi ích cổ đông thiểu số			(123.151.731)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>			<b>3.403.620.975</b>

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	138.633.470.792	83.087.770.175	221.721.240.967
Tài sản không phân bổ			1.423.988.421.609
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.645.709.662.576</b>
Nợ phải trả của bộ phận	180.021.492.453	113.423.943.392	293.445.435.845
Nợ phải trả không phân bổ			670.029.406.461
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>963.474.842.306</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.651.920.291.122		1.651.920.291.122
Tài sản của bộ phận	1.645.709.662.576		1.645.709.662.576

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
- Doanh thu bán hàng	1.680.221.486.409	1.452.321.824.450
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>1.680.221.486.409</b>	<b>1.452.321.824.450</b>

### 19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
- Chiết khấu thương mại	26.188.848.194	29.369.763.674
- Giảm giá hàng bán	113.171.705	159.677.688
- Hàng bán bị trả lại	1.999.175.388	713.998.517
<b>Cộng</b>	<b>28.301.195.287</b>	<b>30.243.439.879</b>

### 20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.651.920.291.122	1.422.078.384.571
- Doanh thu thuần dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>1.651.920.291.122</b>	<b>1.422.078.384.571</b>

### 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.386.528.950.957	1.084.812.580.230
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1.386.528.950.957</b>	<b>1.084.812.580.230</b>

### 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.050.548.596	2.505.727.735
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.666.525.930	18.454.370.367
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.704.912.840	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	960.412.938	1.403.455.042
<b>Cộng</b>	<b>9.382.400.304</b>	<b>22.363.553.144</b>

### 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí lãi vay	32.816.820.604	15.638.275.889
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.828.401.081	28.300.003.676
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	5.911.945.984	11.912.559.516
<b>Cộng</b>	<b>41.557.167.669</b>	<b>55.850.839.081</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.498.560.359	18.200.573.445
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>1.498.560.359</b>	<b>18.200.573.445</b>

### 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	3.403.620.975	80.613.431.701
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	43.239.391	40.793.138
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	79	1.976

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.282.244.232.404	335.474.706.031
Chi phí nhân công	122.167.069.847	105.577.882.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.266.959.428	70.221.130.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	268.319.475.709	744.182.302.697
<b>Cộng</b>	<b>1.767.997.737.388</b>	<b>1.255.456.021.254</b>

### 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 27.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Góp vốn vào Công ty con	2.082.800.000
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	25.071.089.449
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Thu tiền bán hàng	23.919.753.888
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương và thù lao	1.277.449.924
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	1.234.066.831

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	6.689.365.653

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	6.611.617.333

### 27.2. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	31/12/2012	01/01/2012
Hàng tồn kho	200.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	305.613.209.420	131.953.767.288
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		326.079.729.715
<b>Cộng</b>	<b>505.613.209.420</b>	<b>608.033.497.003</b>

### 27.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 27.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán	233.125.085.785		233.125.085.785
Vay và nợ	499.858.454.837	170.170.951.624	670.029.406.461
Phải trả người lao động	16.435.599.842		16.435.599.842
Chi phí phải trả	18.280.606.873		18.280.606.873
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.526.711.952	6.364.073.251	7.890.785.203
<b>Cộng</b>	<b>769.226.459.289</b>	<b>176.535.024.875</b>	<b>945.761.484.164</b>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 27.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 27.6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.277.747.638	187.270.731.087	173.277.747.638	187.270.731.087
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	-	8.891.713.564	-	8.891.713.564
Phải thu khách hàng	142.337.370.359	149.751.871.087	142.337.370.359	149.751.871.087
Các khoản phải thu khác	18.214.002.797	16.683.395.350	18.214.002.797	16.683.395.350
<b>Tổng cộng</b>	<b>333.829.120.794</b>	<b>362.597.711.088</b>	<b>333.829.120.794</b>	<b>362.597.711.088</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	670.029.406.461	589.056.111.145	670.029.406.461	589.056.111.145
Phải trả người bán	233.125.085.785	199.475.543.687	233.125.085.785	199.475.543.687
Phải trả người lao động	16.435.599.842	23.626.796.447	16.435.599.842	23.626.796.447
Chi phí phải trả	18.280.606.873	31.603.422.798	18.280.606.873	31.603.422.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.890.785.203	8.133.814.981	7.890.785.203	8.133.814.981
<b>Tổng cộng</b>	<b>945.761.484.164</b>	<b>851.895.689.058</b>	<b>945.761.484.164</b>	<b>851.895.689.058</b>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 27.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Trần Đình Tâm

Lai Ping Shan

Chen Cheng Jen